

Số: 114./2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www.gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2023 so với Quý 1/2022.

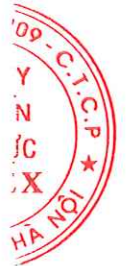
Đại diện tổ chức

Người ĐQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh



Số: ~~122~~2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023	Tỷ đồng	36,52	91,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022	Tỷ đồng	273,14	360,98
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-236,62	-269,87
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-86,6%	-74,8%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 giảm 86,6% so với Quý 1 năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 257,19 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 1/2022 phát sinh 259,8 tỷ đồng từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex.
- Đồng thời chi phí tài chính giảm 27,56 tỷ đồng phần lớn do dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 giảm 74,8% so với Quý 1 năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết giảm 227,8 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 1/2022 phát sinh lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex.
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 52,23 tỷ đồng do sụt giảm doanh thu từ ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ dẫn tới nhu cầu trên thị trường giảm so với cùng kỳ.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2023



HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-29
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		932.224.777.124	807.579.561.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.429.102.555	17.129.349.002
111	1. Tiền		97.429.102.555	17.129.349.002
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		820.462.698.161	774.935.915.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	199.580.638.771	123.782.469.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	31.576.408.812	14.395.353.147
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000.000	400.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	189.933.110.981	237.385.552.340
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.332.976.408	15.514.297.821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	614.223.865	1.677.051.732
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.945.086.467	2.063.580.013
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.812.288.775.167	6.806.328.432.840
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.170.692.680	8.732.160.919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.782.355.019	3.157.244.119
222	- Nguyên giá		9.237.181.969	5.285.562.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.454.826.950)	(2.128.318.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	8.388.337.661	5.574.916.800
228	- Nguyên giá		9.570.266.170	6.282.752.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.181.928.509)	(707.835.200)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.287.514.170
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	-	3.287.514.170
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	6.785.911.147.544	6.782.144.117.717
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.811.589.575.094	5.798.868.150.428
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.111.361.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(137.040.296.649)	(128.085.901.810)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.196.934.943	12.154.640.034
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.196.934.943	12.154.640.034
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.744.513.552.291	7.613.907.994.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.593.556.793.852	3.349.473.086.779
310	I. Nợ ngắn hạn		2.014.057.243.849	1.769.809.161.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	195.796.680.122	155.224.133.229
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	30.501.496.200	5.004.153.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	136.537.775	803.189.091
314	4. Phải trả người lao động		1.702.877.436	3.004.609.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.090.740.639	11.700.679.143
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	858.160.758.399	984.649.687.098
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	915.190.512.117	608.904.269.138
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	477.641.161	518.441.161
330	II. Nợ dài hạn		1.579.499.550.003	1.579.663.925.712
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.123.138.461	3.287.514.170
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.576.376.411.542	1.576.376.411.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.150.956.758.439	4.264.434.907.961
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	4.150.956.758.439	4.264.434.907.961
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.669.258.439	424.147.407.961
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		274.147.407.961	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		36.521.850.478	424.147.407.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.744.513.552.291	7.613.907.994.740

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		408.765.582.284	569.258.843.880	408.765.582.284	569.258.843.880
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	408.765.582.284	569.258.843.880	408.765.582.284	569.258.843.880
11	4. Giá vốn hàng bán	21	403.000.016.254	557.348.955.772	403.000.016.254	557.348.955.772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.765.566.030	11.909.888.108	5.765.566.030	11.909.888.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	122.423.506.751	379.611.503.410	122.423.506.751	379.611.503.410
22	7. Chi phí tài chính	23	82.498.878.733	110.054.412.761	82.498.878.733	110.054.412.761
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		51.693.257.727	66.721.733.867	51.693.257.727	66.721.733.867
25	8. Chi phí bán hàng	24	940.999.318	1.219.213.109	940.999.318	1.219.213.109
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.227.340.062	7.105.889.359	8.227.340.062	7.105.889.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.521.854.668	273.141.876.289	36.521.854.668	273.141.876.289
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		4.190	-	4.190	-
40	13. Lợi nhuận khác		(4.190)	-	(4.190)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.521.850.478	273.141.876.289	36.521.850.478	273.141.876.289
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.521.850.478</u>	<u>273.141.876.289</u>	<u>36.521.850.478</u>	<u>273.141.876.289</u>


Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGLũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.521.850.478	273.141.876.289
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		534.856.463	78.540.000
03	- Các khoản dự phòng		8.954.394.839	29.770.071.521
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(121.678.320.540)	(372.750.940.188)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		51.693.257.727	64.518.329.246
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.973.961.033)	(5.242.123.132)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		73.875.014.175	31.229.298.009
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(227.777.899.333)	(252.851.479.769)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.020.532.958	(2.854.480.514)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(496.214.216.900)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.127.972.587)	(77.858.176.810)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.800.000)	(5.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(211.025.085.820)	(803.796.679.116)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.132.657.204)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	300.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.850.336.666)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	519.913.600.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.021.590.264	140.820.452.907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.961.403.606)	960.734.052.907
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		435.812.409.910	412.810.331.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(129.526.166.931)	(848.438.818.207)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		306.286.242.979	(435.628.486.308)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGLũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.299.753.553	(278.691.112.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.129.349.002	577.844.093.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>97.429.102.555</u>	<u>299.152.981.195</u>


Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

 Nguyễn Trọng Trung
Tông Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2023 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	91,22%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	118.009.398	631.780.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.311.093.157	16.497.568.262
	<u><u>97.429.102.555</u></u>	<u><u>17.129.349.002</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023****4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	194.341.903.720	14.273.315.863
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	-	962.886.100
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	4.723.079.000	12.682.969.360
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	187.072.281.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.546.542.920	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.238.735.051	109.509.154.130
	199.580.638.771	123.782.469.993
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	5.343.118.848	14.395.353.147
- Trung tâm thông tin Năng lượng	231.000.000	231.000.000
- BH MINERALS CO., LIMITED	4.767.868.848	4.383.582.750
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	150.000.000	150.000.000
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	7.842.049.650
- Các khoản trả trước khác	194.250.000	1.788.720.747
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	26.233.289.964	-
	31.576.408.812	14.395.353.147

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023****6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	64.212.057.091	-	5.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.698.638.359	-	5.819.178.083	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	110.906.182.000	-	-	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	-	-	231.210.385.628	-
Phải thu khác	56.233.531	-	300.988.629	-
	189.933.110.981	-	237.385.552.340	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 27)</i>	<i>125.602.072.413</i>	<i>-</i>	<i>5.819.178.083</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>64.341.038.568</i>	<i>-</i>	<i>231.576.374.257</i>	<i>-</i>

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phần mềm SAP S/4HANA	-	3.287.514.170
	-	3.287.514.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2023

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	3.141.600.000	1.970.440.469	5.285.562.719
- Mua trong kỳ	869.779.000	3.081.840.250	-	3.951.619.250
Số dư cuối kỳ	1.043.301.250	6.223.440.250	1.970.440.469	9.237.181.969
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	40.283.917	1.989.680.000	98.354.683	2.128.318.600
- Khấu hao trong kỳ	22.726.317	206.950.010	96.832.023	326.508.350
Số dư cuối kỳ	63.010.234	2.196.630.010	195.186.706	2.454.826.950
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	133.238.333	1.151.920.000	1.872.085.786	3.157.244.119
Tại ngày cuối kỳ	980.291.016	4.026.810.240	1.775.253.763	6.782.355.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023****9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.282.752.000	6.282.752.000
- Đầu tư hoàn thành	3.287.514.170	3.287.514.170
Số dư cuối kỳ	9.570.266.170	9.570.266.170
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Đã hao mòn hết</i>	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	707.835.200	707.835.200
- Hao mòn trong kỳ	474.093.309	474.093.309
Số dư cuối kỳ	1.181.928.509	1.181.928.509
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.574.916.800	5.574.916.800
Tại ngày cuối kỳ	8.388.337.661	8.388.337.661



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.811.589.575.094		(137.040.296.649)	5.798.868.150.428		(128.085.901.810)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.614.276.854.937	3.077.646.550.500	-	1.610.855.369.317	2.769.431.750.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	899.402.028.870	1.023.843.321.000	-	893.009.089.824	1.139.813.424.250	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	575.887.370.400	-	332.061.707.611	768.839.324.400	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	(iii)	-	405.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	(iii)	(136.688.988.188)	1.270.350.000.000	(iii)	(127.734.593.349)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	286.646.586.309	(iii)	-	286.646.586.309	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	8.007.000.000	(iii)	(351.308.461)	5.100.000.000	(ii)	(351.308.461)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.111.361.869.099		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
	6.922.951.444.193		(137.040.296.649)	6.910.230.019.527		(128.085.901.810)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2023**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.196.969	2.908.333
Lãi mua hàng trả chậm	-	820.124.518
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	-	175.862.391
Chi phí truyền thông	158.665.000	305.364.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	451.361.896	372.792.490
	614.223.865	1.677.051.732
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.093.982	157.533.862
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	5.022.186.380	5.739.641.577
Chi phí nội thất văn phòng	5.928.207.102	6.118.819.638
Chi phí trả trước dài hạn khác	101.447.479	138.644.957
	11.196.934.943	12.154.640.034

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	4.923.681.372	4.923.681.372	138.945.929.282	138.945.929.282
- Công ty cổ phần Ngô Han	1.342.052.543	1.342.052.543	1.469.267.505	1.469.267.505
- TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
- Phải trả các đối tượng khác	3.581.628.829	3.581.628.829	1.832.129.987	1.832.129.987
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	190.872.998.750	190.872.998.750	16.278.203.947	16.278.203.947
	195.796.680.122	195.796.680.122	155.224.133.229	155.224.133.229

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	30.501.496.200	-
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	26.498.173.800	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	4.003.322.400	-
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 27)	-	5.004.153.000
	30.501.496.200	5.004.153.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	298.979.753	298.979.753	11.519.304.307	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	803.189.091	629.861.376	1.296.512.692	-	136.537.775
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	-	234.531.616	234.531.616	-	-
	11.773.666.076	803.189.091	1.163.372.745	1.830.024.061	11.773.666.076	136.537.775

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2023**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.096.193.227	10.776.058.772
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	521.422.182	615.304.171
- Chi phí phải trả khác	473.125.230	309.316.200
	12.090.740.639	11.700.679.143
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	3.287.671
- Chi phí phải trả cho các bên khác	12.090.740.639	11.697.391.472

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	51.973.000	10.130.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.115.760.000	115.760.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	488.068.395.720	771.079.413.536
- Phải trả lãi vay	29.689.534.247	13.444.383.562
- Lãi đặt cọc phải trả	5.225.753.425	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.342.007	-
	858.160.758.399	984.649.687.098
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.123.138.461	3.287.514.170
	3.123.138.461	3.287.514.170
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	355.036.226.133	216.731.897.732
- Phải trả các bên khác	506.247.670.727	771.205.303.536

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	518.441.161	114.189.161
Sử dụng trong kỳ	(40.800.000)	(5.500.000)
Số dư cuối kỳ	477.641.161	108.689.161

18 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	149.155.210.166	149.155.210.166	445.812.409.910	139.526.166.931	455.441.453.145	455.441.453.145
- Vay ngân hàng	59.155.210.166	59.155.210.166	233.812.409.910	99.526.166.931	193.441.453.145	193.441.453.145
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	90.000.000.000	90.000.000.000	212.000.000.000	40.000.000.000	262.000.000.000	262.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	459.749.058.972	459.749.058.972	-	-	459.749.058.972	459.749.058.972
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	459.749.058.972	459.749.058.972	-	-	459.749.058.972	459.749.058.972
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-
	608.904.269.138	608.904.269.138	445.812.409.910	139.526.166.931	915.190.512.117	915.190.512.117
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	896.376.411.542	896.376.411.542	-	-	896.376.411.542	896.376.411.542
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	680.000.000.000	680.000.000.000	-	-	680.000.000.000	680.000.000.000
	1.576.376.411.542	1.576.376.411.542	-	-	1.576.376.411.542	1.576.376.411.542

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	273.141.876.289	273.141.876.289
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	565.242.433.045	4.405.529.933.045
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	36.521.850.478	36.521.850.478
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	310.669.258.439	4.150.956.758.439

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	408.594.582.284	569.258.843.880	408.594.582.284	569.258.843.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	-	171.000.000	-
	408.765.582.284	569.258.843.880	408.765.582.284	569.258.843.880
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	404.391.384.668	539.720.632.000	404.391.384.668	539.720.632.000
- Doanh thu đối với bên liên quan	4.374.197.616	29.538.211.880	4.374.197.616	29.538.211.880

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	403.000.016.254	557.348.955.772	403.000.016.254	557.348.955.772
	403.000.016.254	557.348.955.772	403.000.016.254	557.348.955.772

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.901.050.540	15.772.683.048	10.901.050.540	15.772.683.048
Lãi bán các khoản đầu tư	-	259.802.341.140	-	259.802.341.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.777.270.000	97.175.916.000	110.777.270.000	97.175.916.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	597.016.025	3.641.433.402	597.016.025	3.641.433.402
Lãi bán hàng trả chậm	148.170.186	3.219.129.820	148.170.186	3.219.129.820
	122.423.506.751	379.611.503.410	122.423.506.751	379.611.503.410

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	51.693.257.727	64.518.329.246	51.693.257.727	64.518.329.246
Phí LC Upas	9.750.446.841	2.717.353.440	9.750.446.841	2.717.353.440
Lãi nhận đặt cọc	5.225.753.425	10.339.726.028	5.225.753.425	10.339.726.028
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	1.227.518.525	-	1.227.518.525	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.814.097.218	172.538	4.814.097.218	172.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.954.394.839	29.770.071.521	8.954.394.839	29.770.071.521
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	2.203.404.621	-	2.203.404.621
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.197	250.000.000	717.455.197	250.000.000
Chi phí tài chính khác	115.954.961	255.355.367	115.954.961	255.355.367
	82.498.878.733	110.054.412.761	82.498.878.733	110.054.412.761

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	456.144.300	460.362.211	456.144.300	460.362.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.681.816	744.208.867	376.681.816	744.208.867
Chi phí khác bằng tiền	108.173.202	14.642.031	108.173.202	14.642.031
	940.999.318	1.219.213.109	940.999.318	1.219.213.109

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.761.192	2.945.150	23.761.192	2.945.150
Chi phí nhân công	4.321.784.612	5.228.469.230	4.321.784.612	5.228.469.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.856.463	78.540.000	534.856.463	78.540.000
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.254.685	616.310.409	2.380.254.685	616.310.409
Chi phí khác bằng tiền	963.683.110	1.176.624.570	963.683.110	1.176.624.570
	8.227.340.062	7.105.889.359	8.227.340.062	7.105.889.359

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.945.150	23.761.192	2.945.150
Chi phí nhân công	4.777.928.912	5.688.831.441	4.777.928.912	5.688.831.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.856.463	78.540.000	534.856.463	78.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.756.936.501	1.360.519.276	2.756.936.501	1.360.519.276
Chi phí khác bằng tiền	1.074.856.312	1.194.266.601	1.074.856.312	1.194.266.601
	9.144.578.188	8.325.102.468	9.168.339.380	8.325.102.468

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023****27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý</i>
			<i>1/2023</i>	<i>1/2022</i>
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	90.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	965.763.544	615.167.317
		Cổ tức công bố	119.997.800.000	-
		Đi vay	40.000.000.000	-
		Trả tiền vay	-	800.000.000.000
		Lãi đi vay	15.397.260.274	9.346.027.397
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Mua dịch vụ	375.695.121	-
		Cổ tức nhận được	110.906.182.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	18.641.568.677
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Cổ tức nhận được	-	39.464.599.000
		Nhận đặt cọc	-	400.000.000.000
		Trả đặt cọc	15.000.000.000	-
		Lãi đặt cọc phải trả	5.225.753.425	10.339.726.028
		Thu hồi gốc cho vay	-	300.000.000.000
		Lãi cho vay	-	2.547.945.205
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.390.434.064	6.786.973.621
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Cổ tức nhận được	-	29.684.916.000
		Đi vay	10.000.000.000	40.000.000.000
		Trả tiền vay	10.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.487.671.234	578.630.137
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	812.763.552	3.938.669.582
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Thu hộ chi hộ chi phí liên quan đến SAP	476.617.674	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	394.108.038.120	528.272.096.350
		Mua TSCĐ	2.910.827.500	-
		Cổ tức nhận được	-	67.491.000.000
		Đi vay	162.000.000.000	-
		Lãi đi vay	571.726.027	-
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	10.000.000.000	-
		Lãi đi vay	404.383.561	263.013.699
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	78.904.110	289.315.069
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	148.170.186	3.219.129.820
		Thu hộ, chi hộ chi phí liên quan đến SAP	164.375.709	-
		Lãi cho vay	8.876.712.330	-
		Góp vốn	2.907.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	BLQ của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.203.781	353.721.781
		Chuyển nhượng cổ phần	-	520.000.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	8.250.000.000	-
		Cổ tức công bố	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	3.750.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023****Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu cung cấp dịch vụ	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	9.900.000	644.451.498
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	3.739.377.470	5.156.298.252
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.380.557.581	6.151.377.956
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	-	97.557.026.424
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	9.900.000	-
			<u>5.238.735.051</u>	<u>109.509.154.130</u>
<i>Trả trước người bán</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	26.233.289.964	-
			<u>26.233.289.964</u>	<u>1.048.512.697</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	14.695.890.413	5.819.178.083
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu về cổ tức	110.906.182.000	-
			<u>125.602.072.413</u>	<u>5.819.178.083</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
			<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về mua dịch vụ	13.827.202	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	190.841.337.958	16.268.833.756
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	17.833.590	9.370.191
			<u>190.872.998.750</u>	<u>16.278.203.947</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đồng Anh	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng hóa	-	5.004.153.000
			<u>-</u>	<u>5.004.153.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2023**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Chi phí phải trả				
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả lãi vay	-	3.287.671
			<u>-</u>	<u>3.287.671</u>
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	26.356.164.383	10.958.904.109
		Phải trả cổ tức	119.997.800.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc đặt cọc	185.000.000.000	200.000.000.000
		Phải trả về lãi đặt cọc	5.225.753.425	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	571.726.027	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả về lãi vay	295.890.411	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.465.753.426	2.082.191.782
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	403.287.671
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	8.250.000.000	-
			<u>351.913.087.672</u>	<u>213.444.383.562</u>
Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	3.123.138.461	3.287.514.170
			<u>3.123.138.461</u>	<u>3.287.514.170</u>
Vay				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	600.000.000.000	600.000.000.000
		Vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	162.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
		Vay dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
			<u>942.000.000.000</u>	<u>770.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2023

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh tương ứng Quý 1 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 do Công ty lập.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

